

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *297* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1238/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp

huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn, nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý.

c) Trên cơ sở Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, tổ chức hoàn thiện và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cấp nước sạch từ nước mặt do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Căn cứ danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, tổ chức rà soát, phối hợp với Sở Xây dựng lập danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh. Trong đó, đề xuất lộ trình cụ thể về chuyển đổi nguồn cấp, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để phục vụ cấp nước sạch nông thôn.

b) Tổ chức, tuyên truyền và vận động tổ chức, cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để sử dụng nước sạch từ hệ thống các công trình cấp nước đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4. Các sở, ban, ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

trên địa bàn quản lý. Định kỳ báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Căn cứ Danh mục phải đăng ký khai thác nước dưới đất, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Cẩm Mỹ, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



(Kèm theo Quyết định số 297 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT,
DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất	
1	Huyện Cẩm Mỹ		Từ	Đến				
1.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)							
1.1.1	Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp ₂	0	13	3,73	9	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liên kế (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.	
1.1.2		Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	J ₁₋₂	25	100			3,84
			Bn ₂ -qp ₁	13	25			4,25
	J ₁₋₂		25	100	4,25			
1.1.3	Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	3,78	8		
		J ₁₋₂	25	100	3,78			
		Bn ₂ -qp ₁	21	48	4,08			
1.1.4	Nghĩa trang xã Sông Ray	J ₁₋₂	48	100	4,08	8		
		Bn ₂ -qp ₁	42	76	3,76			
		J ₁₋₂	76	100	3,76			
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	Bqp ₂	0	37	3,95	7		
		Bn ₂ -qp ₁	37	70	3,63			
		J ₁₋₂	70	100	3,95			
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ							

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	2,54	7	
		j ₁₋₂	80	100	2,54		
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	4,53	7	
		j ₁₋₂	80	100	4,53		
1.1.9	Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	4,06	7	
		j ₁₋₂	60	100	4,06		
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	3,78	8	
		j ₁₋₂	60	100	3,78		
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo	Bqp ₂	0	70	2,99	8	
		Bn ₂ -qp ₁	70	100	2,99		
		j ₁₋₂	100	150	2,99		
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	Bqp ₂	0	60	4,51	7	
		j ₁₋₂	60	100	4,51		
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	4,76	7	
		j ₁₋₂	70	100	4,76		
1.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp ₂	0	100	3,8	4	
		j ₁₋₂	110	150	3,8		
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ XNN Xuân Lộc – TCN Sông Ray	Bn ₂ -qp ₁	6	32,1	3	5	
		j ₁₋₂	50	100	3		
1.2.3	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	70	3,2	4, 6	
		Bn ₂ -qp ₁	20,7	60	1,8		
		j ₁₋₂	70	100	3,2		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
1.2.4	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung áp Suối Đục, xã Sông Nhạn	Bqp ₂	0	60	2,3	2, 6	và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
		Bn ₂ -qp ₁	0	45	1,4		
		J ₁₋₂	60	100	2,3		
1.2.5	Khu vực Thị trấn Long Giao	Bqp ₂	0	80	5,5	2, 4, 6	
		J ₁₋₂	110	150	5,5		
2	Huyện Định Quán						
2.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
2.1.1	Nghĩa trang Túc Trung	Bqp ₂	0	17	0,5	13	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liên kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
		Bn ₂ -qp ₁	17	35	3,5		
		J ₁₋₂	35	80	4,2		
2.1.2	Nghĩa trang Gia Canh	Bqp ₃	0	39	2,4	14	
		k	39	43	4,3		
		Bqp ₃	0	37	2,1		
2.1.3	Nghĩa trang Phú Vinh	J ₁₋₂	37	83	3,8	15, 18	
		Bqp ₃	0	5	0,6		
		J ₁₋₂	5	70	4,2		
2.1.4	Nghĩa trang Phú Ngọc	J ₁₋₂	5	70	3,6	15	
		Bqp ₃	0	35	3,8		
		J ₁₋₂	5	70	3,8		
2.1.5	Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc)	Bqp ₃	0	35	3,8	22	
		J ₁₋₂	35	70	3,9		
		Bqp ₃	0	15	2,3		
2.1.6	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Phú Ngọc	J ₁₋₂	27	40	2,3	18	
		Bqp ₃	0	15	2,3		
		J ₁₋₂	27	40	2,3		
2.1.7	Nghĩa trang Phú Hòa	Bqp ₃	0	35	3,8	18	
		J ₁₋₂	35	70	3,9		
		Bqp ₃	0	15	2,3		
2.1.8	Nghĩa trang TT. Định Quán	J ₁₋₂	27	40	2,3	18	
		Bqp ₃	0	15	2,3		
		J ₁₋₂	27	40	2,3		
2.1.9	Nghĩa trang Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,7	18	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
2.1.10	Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc)	j ₁₋₂	28	80	4,2		
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,5	9	
		j ₁₋₂	28	80	3,7		
2.1.11	Nghĩa trang Phú Cường	Bqp ₂	0	33	1,9	7, 18	
		j ₁₋₂	33	90	2,8		
2.1.12	Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường)	Bqp ₂	0	33	0,9	15, 18	
		j ₁₋₂	33	90	4,2		
2.1.13	Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzuoi	j ₁₋₂	27	80	3,8	15	
2.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
2.2.1	Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	5	4, 8, 17, 18	
		j ₁₋₂	,	40,5	7,4		
2.2.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cây Xăng, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4	6, 9, 18	
		j ₁₋₂	28	80	3,4		
2.2.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Tân Lập, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4	6, 9, 17	
		j ₁₋₂	28	80	3,4		
2.2.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trung	Bn ₂ -qp ₁	0	16	2,4	17, 18	
		j ₁₋₂	16	47	3,4		
2.2.5	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường	Bqp ₂	0	33	0,7	7, 18	
		j ₁₋₂	33	90	0,7		
2.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Chợ, xã Suối Nho	Bn ₂ -qp ₁	0	33	3,8	6	
		j ₁₋₂	28	80	3,8		
2.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ĐBDT, khu TDC ấp Hiệp Nhất, TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	0,5	17, 4	
		j ₁₋₂	27	40,5	0,5		

Không cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới; thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;

Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;

Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất						
STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
2.2.8	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Hiệp Nghĩa, TT. Định Quán	k	15	27	0,5	16
2.2.9	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 2/97, xã La Ngà	Bn ₂ -qp ₁	0	16	0,7	6, 17
		j ₁₋₂	28	80	0,8	
2.2.10	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Vĩnh An, xã La Ngà	Bqp ₃			0,4	19
		j ₁₋₂	21	70	0,4	
2.2.11	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 1, xã Phú Tân	Bqp ₃	0	50	0,4	19
		j ₁₋₂	50	>80	0,4	
2.2.12	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Suối Sơn, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1	9, 18
		j ₁₋₂	33	60	1	
2.2.13	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 5, xã Suối Nho	Bn ₂ -qp ₁	0	28	0,4	6
		j ₁₋₂	28	80	0,4	
2.2.14	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước khu dân cư tổ 3, tổ 4 thuộc ấp 5, xã Thanh Sơn	Bqp ₃	0	29	0,8	4
		j ₁₋₂	29	70	0,8	
2.2.15	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 5 (Điểm bà Diêu Lan - Diêu Cung), xã Thanh Sơn	j ₁₋₂	29	70	0,7	17
2.2.16	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cầu Ván, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1	9, 18
		j ₁₋₂	33	60	0,5	
2.2.17	CCN Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,4	6, 17
		j ₁₋₂	28	80	1,4	
2.2.18	KCN Định Quán	Bqp ₂	0	17	0,5	17
2.2.19	CCN Phú Vinh	j ₁₋₂	37	83	1,5	4

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
2.2.20	CCN Phú Cường	Bqp ₂	0	27	0,2	3, 7	
3		j ₁₋₂	35	80	0,2		
3.1	Huyện Long Thành						
3.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
3.1.1	Nghĩa trang Tân Hiệp	n ₂	4	40	3,8	16	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liên kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
		k	40	53	3,8		
		j ₁₋₂	53	65	3,8		
3.1.2	Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp	n ₂	4	40	5,9	16	
		k	40	53	5,9		
		j ₁₋₂	53	65	5,9		
3.1.3	Nghĩa trang huyện tại xã Bình An	qp ₁	0	15	6,6	9	
		n ₂	15	26	6,6		
		j ₁₋₂	26	30	6,6		
3.1.4	Nghĩa trang Long Đức	qp ₁	0	14	1,4	9	
		n ₂	14	25	4,3		
		j ₁₋₂	25	80	4,3		
3.1.5	Nghĩa trang Long Đức 1 (xã Long Đức)	qp ₁	0	14	1,1	9	
		n ₂	14	25	5,1		
		j ₁₋₂	25	80	5,1		
3.1.6	Nghĩa trang Bình Sơn	n ₂	13	38	4,2	9, 14	
		j ₁₋₂	38	59	4		
3.1.7	Nghĩa trang Phước Bình	qp ₁	0	3	2,1	20	
		n ₂	3	31	3,3		

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất						
STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
3.1.8	Nghĩa trang xã Long Phước 1 (xã Long Phước)	j ₁₋₂	31	40	3,3	16, 21
		n ₂	0	31	3,7	
		k	31	49	2,2	
		j ₁₋₂	49	80	3,7	
3.1.9	Nghĩa trang xã Long Phước 2 (xã Long Phước)	n ₂	0	31	3,8	16
		k	31	49	3,7	
		j ₁₋₂	49	80	3,8	
3.1.10	Nghĩa trang Tam An	n ₂	3	37	4,2	14
		j ₁₋₂	37	101	4	
3.1.11	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Long Thành tại xã Long Phước	n ₂	0	37	4,9	9, 17
		j ₁₋₂	37	40	4,9	
3.1.12	Nghĩa trang An Phước	n ₂	5	36	4	14
		j ₁₋₂	36	89	3,5	
3.1.13	Nghĩa trang An Phước 1, xã An Phước	n ₂	5	36	4	14
		j ₁₋₂	36	89	4	
3.1.14	Nghĩa địa Gò Chùa, TT. Long Thành	n ₂	3	8	5,1	23
		j ₁₋₂	8	>100,8	5,1	
3.1.15	Nghĩa trang Long An	n ₂	4	31	4,9	9, 14
		j ₁₋₂	31	50	4,9	
3.1.16	Nghĩa trang Phước Thái	n ₂	7	34	2,7	15, 16
		k	34	40	2,7	
		j ₁₋₂	40	90	2,7	
3.1.17	Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn	BqP ₂	0	9	2,8	2, 9

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
3.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
3.2.1	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình An	Bqp2	0	8	0,5	3, 11	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP; Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
3.2.2	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bầu Cạn	qp1	0	15	1,5		
		n2	6	43	0,5	8, 14, 15	
		k	43	62	0,5		
		j1-2	62	70	0,5		
3.2.3	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Sơn	n2	13	38,6	1,2	14, 9	
		j1-2	38	58,6	1,2		
3.2.4	KCN An Phước	qp1	0	5,3	0,4	23	
		j1-2	36,4	89	5,3		
3.2.5	KCN Bình Sơn	qp1	0	13	1,5	4, 23	
		n2	13	38,6	1,5		
		j1-2	38	58,6	1,5		
3.2.6	KCN Phước Bình	qp1	0	3	0,8	12	
		k	31	75	1,2		
3.2.7	CCN Phước Bình	k	31	75	1	12	
		j1-2	75	80	1,3		
3.2.8	ĐT Cảng Gò Dầu	k	34	40	5,4	12	
		j1-2	40	95	5,4		
3.2.9	KCN Gò Dầu	k	34	40	2,8	12, 18	

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;
Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất, khu vực có biên mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, từ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
4.3.3	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	j ₁₋₂	60	150	1,25	1, 8	Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
		qp ₂₋₃	5	10	22,15		
		n ₂	10	75	22,11		
		j ₁₋₂	75	150	14,98		
4.3.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp ₂₋₃	1	10	14,2	8	
		n ₂	10	100	16,31		
		j ₁₋₂	100	150	5,22		
		qp ₂₋₃	0	3	14,74		
4.3.5	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	n ₂	3	45	17,14	8	
		j ₁₋₂	45	100	5,07		
		qp ₂₋₃	0	2,5	7,97		
		n ₂	2,5	46	8,03		
4.3.6	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiện	j ₁₋₂	46	150	8,02	1, 5	
		qp ₂₋₃	2	8	17,61		
		n ₂	8	33	17,61		
		j ₁₋₂	33	150	6,88		
4.3.7	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp ₂₋₃	0	8	18,35	8	
		n ₂	8	50	18,35		
		j ₁₋₂	0	20	11,6		
		n ₂	20	100	17,59		
4.3.8	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	j ₁₋₂	100	150	9,23	8	
		qp ₂₋₃	40	55	4,47		
		n ₂	55	100	5,41		
4.3.9	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Tân					8	
4.3.10	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước					5, 6	

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất						
STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
4.3.11	Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông	J ₁₋₂	100	150	4,47	1
		qP ₂₋₃	20	35	6,44	
		n ₂	35	100	7,04	
		J ₁₋₂	100	150	6,24	
4.3.12	Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh	qP ₂₋₃	15	50	10,23	1
		n ₂	50	110	10,23	
		J ₁₋₂	110	150	10,23	
		qP ₂₋₃	0	2,5	4,5	
4.3.13	KCN Nhơn Trạch 1	n ₂	2,5	46	4,5	1,8
		J ₁₋₂	46	150	4,5	
		qP ₂₋₃	0	8	6	
		n ₂	2,5	46	6	
4.3.14	KCN Nhơn Trạch 2	J ₁₋₂	33	150	6	1,8
		qP ₂₋₃	2	8	6,97	
		n ₂	8	33	6,97	
		J ₁₋₂	33	150	6,97	
4.3.15	KCN Nhơn Trạch 3	J ₁₋₂	33	150	6,97	1,8
		n ₂	8	33	6,97	
		qP ₂₋₃	2	8	3,09	
		n ₂	8	33	3,09	
4.3.16	KCN Nhơn Trạch 5	J ₁₋₂	33	150	3,09	1,8
		qP ₂₋₃	2	8	3,09	
		n ₂	8	33	3,09	
		J ₁₋₂	33	150	3,09	
4.3.17	KCN Nhơn Trạch 6	qP ₂₋₃	0	8	3,27	1,8
		n ₂	8	50	3,27	
		J ₁₋₂			3,27	
		J ₁₋₂			3,27	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
4.3.18	KCN Nhơn Trạch Ông Kèo	qp2-3	15	50	8,56	1, 8	
		n ₂	50	110	8,56		
		j ₁₋₂	110	150	8,56		
4.3.19	Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3)	qp2-3	0	3	4	1	
4.3.20	Vùng đã được cấp nước tập trung tại Đường 2, xã Phú Hội	qp2-3	0	3	3,2	1, 8	
		n ₂	3	45	3,2		
		j ₁₋₂	45	100	3,2		
5	Huyện Tân Phú						
5.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
5.1.1	Nghĩa trang Phú Lâm	Bqp ₃	0	70	1,8	9	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
j ₁₋₂		70	>150	4,4			
5.1.2	Nghĩa trang Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,7	9	
		j ₁₋₂	70	>150	4,3		
5.1.3	Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên	Bqp ₃	0	20	0,4	9	
		j ₁₋₂	20	>150	4,1		
5.1.4	Nghĩa trang Phú Thịnh	Bqp ₃	0	60	2,5	13	
		j ₁₋₂	60	>150	4		
5.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Phú Sơn	k	47	120	2,9	8	
		j ₁₋₂	120	>150	3,8		
5.1.6	Nghĩa trang ấp 1, Phú An	k	0	105	0,2	9	
		j ₁₋₂	105	>150	3,7		
5.1.7	Nghĩa trang Đắc Lua	j ₁₋₂	40	>150	3,6	9	
5.1.8	Nghĩa trang Phú Điền	Bqp ₃	0	20	2,8	5	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
5.1.9	Nghĩa trang Phú Xuân	J ₁₋₂	20	>150	2,8	5	
		Bqp ₃	0	20	3,8		
		J ₁₋₂	20	>150	3,9		
5.1.10	Nghĩa trang Thanh Sơn	J ₁₋₂	20	>150	3,9	9	
		Bqp ₃	0	15	2,6		
		J ₁₋₂	0	>150	2,6		
5.1.11	Nghĩa địa số 1 Giáo xứ Phương Lâm	Bqp ₃	0	15	2,6	12	
		J ₁₋₂	0	>150	2,6		
		Bqp ₃	0	15	3,3		
5.1.12	Nghĩa địa Giáo xứ Ngọc Lâm	J ₁₋₂	0	>150	3,3	3, 5, 9	
		Bqp ₃	0	35	2,4		
		J ₁₋₂	35	>150	3,6		
5.1.13	Bãi rác tạm Phú Lập	Bqp ₃	0	70	1,9	9	
		J ₁₋₂	70	>150	3,7		
		J ₁₋₂	70	>150	3,7		
5.1.14	Bãi rác tạm Phú Bình	J ₁₋₂	70	>150	3,7	9	
		J ₁₋₂	70	>150	3,7		
		J ₁₋₂	70	>150	3,7		
5.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
5.2.1	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Thịnh	Bqp ₃	0	60	11,6	2	
		J ₁₋₂	70	>150	11,6		
		Bqp ₃	0	40	16,2		
5.2.2	TT. Tân Phú (được cấp nước từ trạm bơm nước Tân Phú)	J ₁₋₂	40	>150	16,2	2, 3	
		Bqp ₃	0	70	5		
		J ₁₋₂	70	>150	5		
5.2.3	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 1, xã Núi Tượng	Bqp ₃	0	35	4,2	3, 11	
		J ₁₋₂	35	>150	5,5		
		Bqp ₃	0	70	3,5		
5.2.4	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lập	Bqp ₃	0	70	3,5	2	
		J ₁₋₂	70	>150	3,5		
		Bqp ₃	0	70	3,5		
5.2.5	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lộc	J ₁₋₂	70	>150	3,5	2	
		Bqp ₃	0	70	3,5		
		J ₁₋₂	70	>150	3,5		

Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;
Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;
Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
5.2.6	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Tà Lài	Bqp ₃	0	30	3,8	2	
		j ₁₋₂	30	>150	4,5		
5.2.7	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Điền	Bqp ₃	0	20	1,6	3, 11	
		j ₁₋₂	20	>150	2,8		
5.2.8	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,3	2, 10	
		j ₁₋₂	70	>150	3,9		
5.2.9	Vùng được cấp nước từ Nhà máy cấp nước sạch Thanh Sơn	Bqp ₃	0	20	1,9	9, 12	
		j ₁₋₂	20	>150	1,9		
5.2.10	KCN Tân Phú	Bqp ₃	0	40	2,8	2	
		j ₁₋₂	40	>150	2,8		
6	Huyện Thống Nhất						
6.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
6.1.1	Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn, xã Quang Trung	Bqp ₂	30	75	4,4	5	
		j ₁₋₂	75	>150	4,4		
6.1.2	Nghĩa trang Quang Trung	Bqp ₃	0	30	3,2	7	
		Bqp ₂	30	75	3,8		
		j ₁₋₂	75	>150	3,8	23	
6.1.3	Nghĩa trang Bàu Hàm 2	Bqp ₃	0	20	1,3		
		Bqp ₂	20	80	4,3		
		j ₁₋₂	80	>150	4,3		
6.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh	Bqp ₂	0	90	4	5	
		j ₁₋₂	90	>150	4		
6.1.5	Nghĩa trar g giáo xứ Tín Nghĩa, xã Xuân	Bqp ₂	0	60	4,1	3	

Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liên kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
6.1.6	Thiện	J ₁₋₂	60	>150	4,1		
		Bqp ₂	0	40	3,6		
		J ₁₋₂	40	>150	3,6	7	
6.1.7	Nghĩa trang Gia Tân 1	Bqp ₂	0	30	4,4		
		J ₁₋₂	30	>150	4,4	5	
6.1.8	Nghĩa trang Gia Tân 2	Bqp ₂	0	50	3,9		
		J ₁₋₂	50	>150	3,9	7	
6.1.9	Nghĩa trang Gia Tân 3	Bqp ₂	0	50	4,4		
		J ₁₋₂	50	>150	4,4	5	
6.1.10	Nghĩa trang Gia Tân-3-2 (xã Gia Tân-3)	Bqp ₂	0	50	3,8		
		J ₁₋₂	50	>150	3,8	5	
6.1.11	Bãi rác Quang Trung	Bqp ₂	30	75	8,2		
		J ₁₋₂	75	>150	8,2	14	
6.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
6.2.1	KCN may Gia Kiệm	Bqp ₃	0	53	0,7		
		Bqp ₂	50	70	0,2	27	
		J ₁₋₂	70	>100	0,2		
6.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	2,1		
		J ₁₋₂	60	>150	2,1	4, 21	
6.2.3	TT. Dầu Dây, khu đô thị Dầu Giây	Bqp ₂	0	90	15,6		
		J ₁₋₂	90	>150	15,6	4, 21	
6.2.4	KCN Dầu Giây	Bqp ₂	0	85	3,7		
		J ₁₋₂	85	>150	3,7	4	

Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;

Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 số Nghị định 167/2018/NĐ-CP;

Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
6.2.5	Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất	Bqp ₂	Từ	Đến	0,9	21	
		j ₁₋₂	0	90			
6.2.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc	Bqp ₂	90	>150	0,9	4	
		j ₁₋₂	0	60	2,2		
6.2.7	Cụm CN Hưng Lộc	Bqp ₂	60	>150	2,2	4	
		j ₁₋₂	0	60	0,7		
6.2.8	Cụm CN Quang Trung	Bqp ₂	60	>150	0,7	27	
		j ₁₋₂	30	75	0,5		
6.2.9	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Lộ 25	Bqp ₂	75	>150	0,5	16, 17	
		j ₁₋₂	0	60	1,4		
6.2.10	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Xuân Thạnh	Bqp ₂	60	>150	1,4	21, 28	
		j ₁₋₂	0	90	3,5		
7	Huyện Trảng Bom	j ₁₋₂	90	>150	3,5		
7.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
7.1.1	Nghĩa trang Đồi 61	Bqp ₃	0	25	0,9	17, 19	
		qp ₁	25	41	4,1		
		n ₂	18	35	0,9		
		j ₁₋₂	41	<100	4,1		
7.1.2	Nghĩa trang Vườn Ngõ, xã Đồi 61	qp ₁	25	41	4,1	17	
		j ₁₋₂	41	<100	4,1		
7.1.3	Nghĩa trang liệt sỹ Trảng Bom, TT. Trảng Bom	Bqp ₂	0	27	1,8	17	
		qp ₁	27	53	3,7		
		j ₁₋₂	53	70	3,7		

Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

Đối với khu vực liên kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
7.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Tây Bắc, xã Bình Minh	qp ₁	0	23	3,8	17	
		j ₁₋₂	23	60	4		
7.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Tân Bình, xã Bình Minh	qp ₁	0	23	3,1	17	
		j ₁₋₂	23	60	4,2		
7.1.6	Nghĩa trang giáo xứ Trà Cỏ, xã Bình Minh	qp ₁	0	23	2,8	23	
		j ₁₋₂	23	60	3,9		
		Bqp ₃	0	14	2		
		Bqp ₂	14	31	3,9	16	
7.1.7	Nghĩa trang Sông Thao	j ₁₋₂	31	>35	3,9		
		qp ₁	0	22	4,3	17	
7.1.8	Nghĩa trang Bùi Chu, xã Bắc Sơn	j ₁₋₂	22	60	4,3		
		qp ₁	0	22	4	17	
7.1.9	Nghĩa trang Bắc Hòa, xã Bắc Sơn	j ₁₋₂	22	60	4		
		Bqp ₃	0	3	5,2		
		Bqp ₂	3	11	5,2	12	
7.1.10	Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa	j ₁₋₂	11	>35	5,2		
7.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)	Bqp ₃	0	65	4,4		Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP; Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp
7.2.1	KCN Giang Điền	qp ₁	0	18	5,3	6, 14, 15, 22	
		j ₁₋₂	35	56	6		
		Bqp ₃	0	27	1,8		
7.2.2	KCN Bàu Xéo	Bqp ₂	0	20	1,8	2. 4. 22	
		qp ₁	20	35	2,1		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
7.2.3	KCN Hồ Nai	J ₁₋₂	53	70	4,2		tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
		qp ₁	0	25	3,2		
		J ₁₋₂	25	73	3,2	17, 22, 23	
7.2.4	KCN Sông Mây	J ₁₋₂	22	60	2,1	22	
7.2.5	CNN VLXD Hồ Nai 3	J ₁₋₂	25	73	1,6	22	
7.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Thao	Bqp ₂	0	31	1,5		
		J ₁₋₂	31	>35	2,2	13, 16	
7.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Trầu	qp ₁	27	53	1,4		
		J ₁₋₂	53	70	3	4, 14	
7.2.8	TT. Trảng Bom	Bqp ₂	0	12	0,2		
		qp ₁	12	26	7,2	4, 22	
		J ₁₋₂	28	60	7,2		
7.2.9	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bàu Hàm	Bqp ₃	0	8	1,9		Dùng toàn bộ hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;
		J ₁₋₂	55	>80	2,2	31	
		Bqp ₃	0	35	2,2		
7.2.10	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Đồi 61	qp ₁	34	41	5,7	1, 2, 6, 7, 8, 17	
		J ₁₋₂	41	<100	5,7		
8	Huyện Vĩnh Cửu						
8.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
8.1.1	Nghĩa trang Vĩnh Hằng, xã Tân An	J ₁₋₂	13	50	6,4	13	Dùng toàn bộ hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;
8.1.2	Nghĩa trang Gò Bà Đạo, xã Thạnh Phú	qp ₂₋₃	0	17	3,7	8, 10	
		k	17	40	3,7		
8.1.3	Nghĩa trang ấp 1, 2, xã Trị An	J ₁₋₂	0	61	3,6	13	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
8.1.4	Nghĩa trang ấp 1, xã Hiếu Liêm	J ₁₋₂	0	75	3,7	13	Đối với khu vực liên kế (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
8.1.5	Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi	QP ₂₋₃	0	19	3,4	9	
		J ₁₋₂	16	42	3,3		
8.1.6	Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	4,3	6	
		J ₁₋₂	11	79	4,3		
8.1.7	Nghĩa trang Tân An	J ₁₋₂	0	70	4,1	13, 17	
8.1.8	Nghĩa trang Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	1,9	6, 17	
		J ₁₋₂	13	50	4,3		
8.1.9	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân)	J ₁₋₂	13	50	1,8	6, 17	
8.1.10	Nghĩa trang Thiện Tân	QP ₂₋₃	0	17	1,7	17	
		J ₁₋₂	17	40	3,8		
8.1.11	Nghĩa trang giáo xứ Phú Lý, xã Phú Lý	J ₁₋₂	0	70	3,1	13	
8.1.12	Nghĩa trang ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa	QP ₂₋₃	0	23	3,2	10	
		k	23	42	4		
8.1.13	Nghĩa trang chùa Pháp Bảo, xã Mã Đà	J ₁₋₂	0	80	4,5	13	
8.1.14	Bãi rác Tân An	J ₁₋₂	0	70	4,2	13	
8.1.15	Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	2,4	6, 17, 18	
		J ₁₋₂	13	50	3,9		
8.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
8.2.1	TT. Vĩnh An (Nhà máy nước Vĩnh An)	Bqp ₃	0	11	3,2	3, 15	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp
8.2.2	CCN Vĩnh An	J ₁₋₂	11	79	17,6		
		Bqp ₃	0	11	0,4	3	
8.2.3	CCN Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	0,8	3	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
8.2.4	CCN gồm sứ Tân Hạnh	k	Từ	Đến	2,1	5
		qp ₂₋₃	23	42		
8.2.5	KCN Sông Mây (Nhà máy nước Việt Thắng Long)	j ₁₋₂	0	17	2,1	5
8.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Phú Lý và CNTT áp Bàu Phụng	j ₁₋₂	0	70	10,2	15
8.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung áp 1, áp 2 xã Trị An	j ₁₋₂	0	70	4,8	15, 17
9	Huyện Xuân Lộc		0	61	5,5	15, 17
9.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)					
9.1.1	Nghĩa trang Xuân Tâm 2, xã Xuân Tâm	n ₂	0	8	1,4	8
		j ₁₋₂	8	>70	4	
9.1.2	Nghĩa trang Xuân Tâm 1, xã Xuân Tâm	Bn ₂ -qp ₁	0	5	0,9	7
		n ₂	5	8	1,4	
		j ₁₋₂	8	>70	4	
		n ₂	0	8	1,5	
9.1.3	Nghĩa trang Xuân Tâm 3, xã Xuân Tâm	j ₁₋₂	10	>70	4	8
		n ₂	0	7	2,7	
9.1.4	Nghĩa trang Xuân Hưng	j ₁₋₂	7	>70	4	14
		n ₂	0	7	2,7	
9.1.5	Nghĩa trang Xuân Hưng 1, xã Xuân Hưng	j ₁₋₂	0	>70	3,8	9, 14
		k	0	15	3,7	
9.1.6	Nghĩa trang áp 2, xã Xuân Hòa	j ₁₋₂	15	>35	0,5	8
		Bn ₂ -qp ₁	0	50	3,7	
9.1.7	Nghĩa trang Xuân Phú	Bn ₂ -qp ₁	0	50	3,7	7

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;

Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Dùng toàn bộ hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất (nếu có) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

Đối với khu vực liên kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất						
STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
9.1.8	Nghĩa trang Xuân Bắc	j ₁₋₂	50	>70	3,7	2
		Bqp ₂	0	23	0,7	
		Bn ₂ -qp ₁	23	50	2,9	
		j ₁₋₂	50	>70	3,6	
		Bqp ₂	0	5	0,3	
9.1.9	Nghĩa trang Xuân Trường	Bn ₂ -qp ₁	5	9	3,1	6
		k	9	15	0,4	
		j ₁₋₂	15	>100	3,5	
		Bn ₂ -qp ₁	0	8	1,4	
		j ₁₋₂	8	>100	4	
9.1.10	Nghĩa trang Xuân Trường 2, xã Xuân Trường	Bn ₂ -qp ₁	0	3	3,1	9
		Bqp ₂	3	5	0,4	
		j ₁₋₂	5	>100	4	
		Bqp ₂	0	4	0,3	
		n ₂	4	7	1,1	
9.1.11	Nghĩa trang Xuân Thọ 1, xã Xuân Thọ	k	7	15	1,6	7
		j ₁₋₂	15	>100	2,2	
		Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3	
		Bqp ₂	3	5	0,4	
		j ₁₋₂	5	>100	4	
9.1.12	Nghĩa trang Xuân Thọ 2, xã Xuân Thọ	Bqp ₂	0	4	0,3	8
		n ₂	4	7	1,1	
		k	7	15	1,6	
		j ₁₋₂	15	>100	2,2	
		Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3	
9.1.13	Nghĩa trang Xuân Thọ 3, xã Xuân Thọ	n ₂	3	6	1,6	8
		k	6	16	1,3	
		j ₁₋₂	16	>100	2,5	
		Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3	
		Bqp ₂	3	5	0,4	
9.1.14	Nghĩa trang Xuân Thành 1, xã Xuân Thành	j ₁₋₂	10	>100	4	9
		j ₁₋₂	10	>100	4	
9.1.15	Nghĩa trang Xuân Thành 2, xã Xuân Thành	j ₁₋₂	10	>100	3,3	9

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
9.1.16	Nghĩa trang Lang Minh	Bqp ₂	Từ	Đến	2	9	
		n ₂	0	5	0,2		
		j ₁₋₂	5	8	3,7		
9.1.17	Nghĩa trang Gia Ray	Bqp ₂	8	>100	1,4	14	
		k	0	2	1,2		
		n ₂	2	7	0,6		
9.1.18	Nghĩa trang Suối Cao	j ₁₋₂	7	10	2,6	9	
		Bqp ₂	10	>100	2,8		
		k	5	9	0,3		
9.1.19	Nghĩa trang Suối Cát	j ₁₋₂	9	15	3,5	9	
		Bn ₂ -qp ₁	15	>100	0,6		
		n ₂	0	5	1,8		
9.1.20	Bãi rác Xuân Tâm	k	5	8	0,6	8, 13	
		j ₁₋₂	8	17	3,4		
		k	17	57	4,6		
9.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)	j ₁₋₂	0	>70	0,8		
9.2.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Lang Minh	Bn ₂ -qp ₁	13	25	2,3	4, 12	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;
9.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn Gia Ty xã Suối Cao	j ₁₋₂	25	66	10,4		
9.2.3	Vùng đã được cấp nước từ Nhà máy nước Tâm Hưng Hoà, xã Xuân Tâm	n ₂	30	70	1,2	4	
		j ₁₋₂	0	8	5,7		
		j ₁₋₂	10	>70	14	3, 5, 12, 14	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
9.2.4	Vùng đã được cấp nước từ trạm cấp nước xã Xuân Thọ	B _{n2} -q _{p1}	0	50	2	4	Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
9.2.5	KCN Xuân Lộc	J ₁₋₂	50	>100	3,4		
		n ₂	0	6	0,7		
		k	6	10	1,07		
9.2.6	TT. Gia Ray (Nhà máy nước Gia Ray)	J ₁₋₂	10	>70	1,5	3, 11, 12	
		B _{qp2}	0	3	0,3		
		n ₂	3	5	0,2		
		J ₁₋₂	24	>100	5,9		
10	Thành phố Long Khánh						
10.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)						
10.1.1	Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên	B _{qp2}	0	90	5,3	5, 6	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất, nhiệm vụ nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liên kế (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
		B _{n2} -q _{p1}	90	116	5,3		
		J ₁₋₂	116	>250	5,3		
		B _{qp2}	0	58	1,4		
10.1.2	Nghĩa địa ấp Cây Da	J ₁₋₂	58	>150	1,4	2	
		B _{qp2}	0	75	3,9		
		J ₁₋₂	75	>100	3,9		
		B _{qp2}	0	75	3,8		
10.1.3	Nghĩa địa Bảo Sơn	J ₁₋₂	75	>100	3,9	5	
		B _{qp2}	0	75	3,8		
		J ₁₋₂	75	>100	3,8		
		B _{qp2}	0	60	4,2		
10.1.4	Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa	B _{n2} -q _{p1}	60	85	1,4	5	
		J ₁₋₂	85	>100	4,2		
		B _{qp2}	0	60	4,2		
		J ₁₋₂	60	85	1,4		
10.1.5	Nghĩa trang Liệt sĩ Long Khánh tại phường Xuân Bình	B _{n2} -q _{p1}	60	85	1,4	5	
		J ₁₋₂	85	>100	4,2		
		B _{qp2}	0	60	4,2		
		J ₁₋₂	60	85	1,4		

Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

Đối với khu vực liên kế (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
10.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)		Từ	Đến			
10.2.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn	Bqp2	0	90	0,5	3, 5	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới; Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP; Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
		Bn2-qp1	90	116	2,5		
		j1-2	134	220	4		
10.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung áp Đồi Rìu, xã Hàng Gòn	Bqp2	0	90	1,5	3	
		j1-2	220	>250	1,5		
10.2.3	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung P. Xuân Tân	Bqp2	0	85	9,9	3, 5	
		Bn2-qp1	85	120	3,1		
		n2	120	130	2,89		
		j1-2	130	>150	10,1		
10.2.4	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Bqp2	0	81	3,4	1, 4, 5, 8	
		Bn2-qp1	81	110	2,8		
		j1-2	110	>150	8,1		
10.2.5	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Lộc	n2	58	81	6,51	3	
		j1-2	81	>150	6,51		
10.2.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung áp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	Bqp2	0	20	0,6	4, 8	
		Bn2-qp1	0	59,5	1,5		
		j1-2	110	>150	2,2		
10.2.7	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung khu phố Bảo Vinh B, khu phố Suối Chồn, P. Bảo Vinh	Bqp2	0	>75	2,7	3, 5	
		j1-2	75	>100	2,7		
10.2.8	KCN Suối Tre	Bqp2	0	81	2,2	3	
		j1-2	110	>150	2,2		
10.2.9	KCN Long Khánh	Bqp2	0	75	2,3	3	

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
11	Thành phố Biên Hòa	J1-2	100	>140	2,7		
11.1	Vùng hạn chế 1 (Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác)						
11.1.1	Nghĩa trang Long Bình	QP1	5	12	2,8	27	Dùng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất; Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có.
		n2	12	25	0,4		
		J1-2	25	100	5,8		
11.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P.Tân Hòa	QP1	0	15	3	21	
		J1-2	15	100	3,3		
		QP1	0	18	4,6		
11.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P.Tân Biên	J1-2	18	100	4,6	21	
		QP2-3	2	8	3,1		
		QP1	8	17	4,6		
11.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P.Tân Biên	n2	6	25	1,6	12	
		J1-2	17	100	6		
		QP2-3	2	8	2,7		
11.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	QP1	8	17	3,6	21	
		n2	6	25	0,2		
		J1-2	17	100	3,9		
11.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	QP2-3	7	17	3,8	10	
		k	17	54	2,3		
		n2	15	22	1,6		
		J1-2	54	100	2,1		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
11.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P.Tam Hòa	qp2-3	6	12	4,5	25	
		n ₂	12	18	2,1		
		k	18	63	3,3		
		j ₁₋₂	63	100	2,2		
11.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	qp2-3	3	22	3,8	25	
		k	22	100	3,8		
11.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp2-3	2	13	3,2	25, 28, 30, 42	
		k	13	100	3,8		
11.1.10	Nghĩa trang Lò Lu, P.Bửu Hòa	k	22	100	3,1	31	
11.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp2-3	20	32	0,5	28	
		k	32	100	4,2		
11.1.12	Eãi rác Trảng Dài	qp2-3	0	15	4,1	11	
		n ₂	15	21	4		
		j ₁₋₂	21	100	4,1		
11.1.13	P.Tân Phong	qp2-3	3	11	150,8	28, 30, 42	
		n ₂	11	22	16,8		
		k	22	56	153,5		
		j ₁₋₂	56	100	33,4		
11.1.14	P.Bửu Long	qp2-3	2	13	25,5	28, 30, 42	
		k	13	100	41,8		
11.2	Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)						
11.2.1	Phường Trảng Dài	qp2-3	4	13	10,2	2, 3, 7, 11	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;
		qp ₁	0	30	10		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
11.2.2	Phường Hồ Nai	n ₂	18	32	14,5	1, 8, 11, 12, 40
		j ₁₋₂	32	100	14,5	
		qp ₂₋₃	2	5	3,1	
		qp ₁	5	11	3,3	
		n ₂	11	22	0,5	
11.2.3	Phường Tân Biên	j ₁₋₂	9	100	3,9	12, 14, 21
		qp ₂₋₃	2	10	1,1	
		qp ₁	0	35	2,5	
		j ₁₋₂	35	100	6,1	
		qp ₁	0	15	4	
11.2.4	Phường Tân Hòa	j ₁₋₂	15	100	4	14, 21, 29, 32
		qp ₂₋₃	3	18	6,2	
		n ₂	18	32	1,7	
		k	32	65	5,4	
		j ₁₋₂	65	100	3,3	
11.2.5	Phường Tân Phong	qp ₂₋₃	10	17	2	15, 16, 28, 30
		k	17	100	4,2	
		qp ₂₋₃	10	17	4,4	
		k	17	100	4,4	
		qp ₂₋₃	20	33	5,5	
11.2.6	Phường Bửu Hòa	k	32	100	5,5	20, 25, 28, 31
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
		k	17	100	1,1	
11.2.7	Phường Tân Hạnh	qp ₂₋₃	2	17	1,1	25, 30
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
11.2.8	Phường Tân Hạnh	qp ₂₋₃	2	17	1,1	25, 30
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
11.2.9	Phường Quang Vinh	qp ₂₋₃	2	17	1,1	25, 30
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	
		k	17	100	1,1	
		qp ₂₋₃	2	17	1,1	

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;

Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
11.2.10	Phường Thống Nhất	qp2-3	Từ	Đến	3,4	20, 25	
		k	10	20	3,4		
11.2.11	Phường Hòa Bình	qp2-3	1	10	0,5	20, 25, 30	
		k	10	100	0,5		
11.2.12	Phường Thanh Bình	qp2-3	2	17	0,4	20	
		k	17	100	0,4		
11.2.13	Phường Trung Dũng	qp2-3	2	20	0,8	20, 30	
		k	20	100	0,8		
11.2.14	Phường Tân Tiến	qp2-3	3	30	1,3	6, 20, 25	
		n ₂			1,3		
		k	22	55	1,3		
		j ₁₋₂	55	100	0,2		
11.2.15	Phường Tân Mai	qp2-3	3	22	0,8	6, 10, 25	
		k	22	100	1,4		
		n ₂			1		
11.2.16	Phường Tam Hiệp	qp2-3	7	15	2,2	10, 25	
		k	20	100	2,2		
		n ₂			2,2		
11.2.17	Phường Quyết Thắng	qp2-3	9	18	1,4	20	
		k	18	100	1,4		
11.2.18	Phường Tân Hiệp	qp2-3	6	15	3,5	7, 11	
		k	15	22	0,02		
		j ₁₋₂	22	100	4,5		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
11.2.19	Phường Tam Hòa	qP ₂₋₃	6	12	1,2	10, 11	
		n ₂	12	18	1		
		k	18	43	0,7		
		j ₁₋₂	43	100	1,2		
11.2.20	Phường Bửu Long	k	13	100		28	
		qP ₂₋₃	2	17	2,6		
		qP ₂₋₃	7	13	0,7		
11.2.21	Phường Bình Đa	n ₂	13	18	0,7	6, 10, 16, 20, 23	
		k	18	100	1,3		
		qP ₂₋₃	1	6	4,8		
11.2.22	Phường An Bình	k	14	100	10,4	6, 16, 20, 28	
		n ₂	15	25	10,4		
		qP ₂₋₃	1	6	3		
		k	9	100	1,2		
11.2.23	Phường Long Bình Tân	n ₂	15	25	4,3	6, 16, 19, 20, 28	
		j ₁₋₂	61	100	2		
		qP ₂₋₃	10	30			
		k	30	100	7		
11.2.24	Phường Hiệp Hòa					20	
11.2.25	Phường Hóa An	qP ₂₋₃	20	32	2,5	20, 25, 28, 31	
		k	32	100	6,9		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến			
11.2.26	Phường Tam Phước	qp ₁	5	30	5,4	15,22,33,34	
		n ₂	19	45	8,5		
		j ₁₋₂	15	100	8,5		
11.2.27	Phường Phước Tân	qp ₂₋₃			2,6	4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 27, 28, 29, 32	
		qp ₁	3	15	4,3		
		n ₂	15	25	4,3		
		j ₁₋₂	6	100	4,3		
11.2.28	KCN Biên Hòa	qp ₂₋₃	1	6	4,6	6, 16	
		n ₂	15	25	7,9		
		j ₁₋₂	11	100	0		
11.2.29	KCN Amata	qp ₂₋₃	3	10	2,5	3, 6, 9, 26, 35, 36, 37, 38, 39	
		qp ₁	5	35	2,8		
		n ₂	6	25	3		
		j ₁₋₂	15	100	5,7		
11.2.30	KCN Long Bình	qp ₂₋₃	3	10	1,8	13, 14, 21, 26, 27	
		qp ₁	5	35	1,9		
		n ₂	6	25	2,9		
		k	16	100	1		
		j ₁₋₂	15	100	3,1		

STT	Phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất
11.2.31	KCN Hồ Nai	qp ₁	3	30	2	8, 12	
		j ₁₋₂	30	100	2,4		
11.2.32	KCN Tam Phước	n ₂	19	45	3,23	15	
		j ₁₋₂	15	100	3,23		
11.2.33	CCN Dốc 47	n ₂	19	45	1,3	15	
		j ₁₋₂	45	100	1,3		
11.2.34	CCN Góm sứt Tân Hạnh	k	32	100	0,4	20	
		qp ₁	5	30	4,8		
11.2.35	KCN Giang Điền	j ₁₋₂	45	100	4,8	29, 33, 34	

II. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
1	Huyện Cẩm Mỹ		Từ	Đến		
1.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
1.1.1		Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông	Bqp ₂	0	13	3,73
			j ₁₋₂	25	100	3,84
1.1.2		Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	4,25
			j ₁₋₂	25	100	4,25
1.1.3		Nghĩa địa ấp Suối Lúc, xã Xuân Đông	Bn ₂ -qp ₁	13	25	3,78
			j ₁₋₂	25	100	3,78
1.1.4		Nghĩa trang xã Sông Ray		Bn ₂ -qp ₁	21	48
					4,08	8

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
1.1.5	Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San	j ₁₋₂	48	100	4,08	8
		Bn ₂ -qp ₁	42	76	3,76	
		j ₁₋₂	76	100	3,76	
1.1.6	Nghĩa địa xã Xuân Mỹ	Bqp ₂	0	37	3,95	7
		Bn ₂ -qp ₁	37	70	3,63	
		j ₁₋₂	70	100	3,95	
1.1.7	Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường	Bqp ₂	0	80	2,54	7
		j ₁₋₂	80	100	2,54	
		Bqp ₂	0	80	4,53	
1.1.8	Nghĩa trang Xuân Đường	j ₁₋₂	80	100	4,53	7
		Bqp ₂	0	60	4,06	
		j ₁₋₂	60	100	4,06	
1.1.10	Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức	Bqp ₂	0	60	3,78	8
		j ₁₋₂	60	100	3,78	
		Bqp ₂	0	70	2,99	
1.1.11	Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bào	Bn ₂ -qp ₁	70	100	2,99	8
		j ₁₋₂	100	150	2,99	
		Bqp ₂	0	60	4,51	
1.1.12	Nghĩa địa Sông Nhạn	j ₁₋₂	60	100	4,51	7
		Bqp ₂	0	37	4,76	
		j ₁₋₂	70	100	4,76	
1.1.13	Bãi rác Xuân Mỹ					
1.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
1.2.1	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa	Bqp ₂	0	100	3,8	4
		j ₁₋₂	110	150	3,8	
1.2.2	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ XNN Xuân Lộc - TCN Sông Ray	Bn ₂ -qp ₁	6	32,1	3	5

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
1.2.3	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ	J ₁₋₂	50	100	3	4, 6
		Bqp ₂	0	70	3,2	
		Bn ₂ -qp ₁	20,7	60	1,8	
		J ₁₋₂	70	100	3,2	
1.2.4	Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn	Bqp ₂	0	60	2,3	2, 6
		Bn ₂ -qp ₁	0	45	1,4	
		J ₁₋₂	60	100	2,3	
		Bqp ₂	0	80	5,5	
1.2.5	Khu vực Thị trấn Long Giao	J ₁₋₂	110	150	5,5	2, 4, 6
2		Huyện Định Quán				
2.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
2.1.1	Nghĩa trang Túc Trưng	Bqp ₂	0	17	0,5	13
		Bn ₂ -qp ₁	17	35	3,5	
		J ₁₋₂	35	80	4,2	
		Bqp ₃	0	39	2,4	
2.1.2	Nghĩa trang Gia Canh	k	39	43	4,3	14
		Bqp ₃	0	37	2,1	
		J ₁₋₂	37	83	3,8	
		Bqp ₃	0	5	0,6	
2.1.3	Nghĩa trang Phú Vinh	J ₁₋₂	5	70	4,2	15
		Bqp ₃	0	35	3,8	
		J ₁₋₂	5	70	3,6	
		Bqp ₃	0	35	3,8	
2.1.4	Nghĩa trang Phú Ngọc	J ₁₋₂	5	70	4,2	15
		Bqp ₃	0	35	3,8	
		J ₁₋₂	5	70	3,6	
		Bqp ₃	0	35	3,8	
2.1.5	Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc)	J ₁₋₂	5	70	4,2	15
		Bqp ₃	0	35	3,8	
		J ₁₋₂	5	70	3,6	
		Bqp ₃	0	35	3,8	
2.1.6	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Phú Ngọc	J ₁₋₂	5	70	4,2	15
		Bqp ₃	0	35	3,8	
		J ₁₋₂	5	70	3,6	
		Bqp ₃	0	35	3,8	
2.1.7	Nghĩa trang Phú Hòa	J ₁₋₂	35	70	3,9	22
		Bqp ₃	0	15	2,3	
		J ₁₋₂	35	70	3,9	
		Bqp ₃	0	15	2,3	
2.1.8	Nghĩa trang TT. Định Quán	J ₁₋₂	35	70	3,9	22
		Bqp ₃	0	15	2,3	
		J ₁₋₂	35	70	3,9	
		Bqp ₃	0	15	2,3	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
2.1.9	Nghĩa trang Phú Túc	j ₁₋₂	27	40	2,3	18
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,7	
		j ₁₋₂	28	80	4,2	
2.1.10	Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc)	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,5	9
		j ₁₋₂	28	80	3,7	
2.1.11	Nghĩa trang Phú Cường	Bqp ₂	0	33	1,9	7, 18
		j ₁₋₂	33	90	2,8	
2.1.12	Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường)	Bqp ₂	0	33	0,9	15, 18
		j ₁₋₂	33	90	4,2	
2.1.13	Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui	j ₁₋₂	27	80	3,8	15
2.2 Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung						
2.2.1	Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	5,0	4, 8, 17, 18
		j ₁₋₂	,	40,5	7,4	
2.2.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cây Xăng, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4	6, 9, 18
		j ₁₋₂	28	80	3,4	
2.2.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Tân Lập, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4	6, 9, 17
		j ₁₋₂	28	80	3,4	
2.2.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trung	Bn ₂ -qp ₁	0	16	2,4	17, 18
		j ₁₋₂	16	47	3,4	
2.2.5	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường	Bqp ₂	0	33	0,7	7, 18
		j ₁₋₂	33	90	0,7	
2.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Chợ, xã Suối Nho	Bn ₂ -qp ₁	0	33	3,8	6
		j ₁₋₂	28	80	3,8	
2.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ĐBDT, khu TDC áp Hiệp Nhất, TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	0,5	17, 4
		j ₁₋₂	27	40,5	0,5	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
2.2.8	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Hiệp Nghĩa, TT. Định Quán	k	15	27	0,5 ₃	16
2.2.9	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 2/97, xã La Ngà	Bn ₂ -qp ₁	0	16	0,7	6, 17
		j ₁₋₂	28	80	0,8	
		Bqp ₃				
2.2.10	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Vĩnh An, xã La Ngà	j ₁₋₂	21	70	0,4	19
		Bqp ₃				
		j ₁₋₂	21	70	0,4	
2.2.11	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 1, xã Phú Tân	Bqp ₃	0	50	0,4	19
		j ₁₋₂	50	>80	0,4	
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	1	
2.2.12	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Suối Sơn, xã Phú Túc	j ₁₋₂	33	60	1	9, 18
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	0,4	
		j ₁₋₂	28	80	0,4	
2.2.13	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 5, xã Suối Nho	Bqp ₃	0	29	0,8	4
		j ₁₋₂	29	70	0,8	
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	0,4	
2.2.14	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước KDC tổ 3, tổ 4 thuộc ấp 5, xã Thanh Sơn	Bqp ₃	0	29	0,8	4
		j ₁₋₂	29	70	0,8	
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	0,4	
2.2.15	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp 5 (Điểm bà Diêu Lan - Diêu Cung), xã Thanh Sơn	j ₁₋₂	29	70	0,7	17
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	1	
		j ₁₋₂	33	60	0,5	
2.2.16	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cầu Ván, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1	9, 18
		j ₁₋₂	33	60	0,5	
		Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,4	
2.2.17	CCN Phú Túc	j ₁₋₂	28	80	1,4	6, 17
		Bqp ₂	0	17	0,5	
		j ₁₋₂	37	83	1,5	
2.2.18	CCN Định Quán	Bqp ₂	0	17	0,5	17
		j ₁₋₂	37	83	1,5	
		Bqp ₂	0	17	0,5	
2.2.19	CCN Phú Vinh	j ₁₋₂	37	83	1,5	4
		Bqp ₂	0	17	0,5	
		j ₁₋₂	37	83	1,5	
2.2.20	CCN Phú Cường	Bqp ₂	0	27	0,2	3, 7
		j ₁₋₂	35	80	0,2	
		Bqp ₂	0	27	0,2	
2.3	Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn giới hạn mực nước cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và					

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
	có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước giới hạn cho phép		Từ	Đến		
2.3.1	Vùng phía đông bắc xã Thanh Sơn	Bqp3	0	29	12,9	23
2.3.2	Phía đông nam xã Phú Tân	Bqp3	0	50	16,6	19, 23
2.3.3	Phía đông nam xã Phú Vinh	Bqp3	0	37	8,2	19, 23
2.3.4	Phía tây bắc xã Phú Hòa	Bqp3	0	35	6,2	20, 23
2.3.5	Xã Phú Lợi	Bqp3	0	60	22,1	19, 23
3	Huyện Long Thành					
3.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
3.1.1	Nghĩa trang Tân Hiệp	n ₂	4	40	3,8	16
		k	40	53	3,8	
		j ₁₋₂	53	65	3,8	
3.1.2	Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp	n ₂	4	40	5,9	16
		k	40	53	5,9	
		j ₁₋₂	53	65	5,9	
3.1.3	Nghĩa trang huyện tại xã Bình An	qp ₁	0	15	6,6	9
		n ₂	15	26	6,6	
		j ₁₋₂	26	30	6,6	
3.1.4	Nghĩa trang Long Đức	qp ₁	0	14	1,4	9
		n ₂	14	25	4,3	
		j ₁₋₂	25	80	4,3	
3.1.5	Nghĩa trang Long Đức 1 (xã Long Đức)	qp ₁	0	14	1,1	9
		n ₂	14	25	5,1	
		j ₁₋₂	25	80	5,1	
3.1.6	Nghĩa trang Bình Sơn	n ₂	13	38	4,2	9, 14

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
3.1.7	Nghĩa trang Phước Bình	j ₁₋₂	38	59	4	20
		qp ₁	0	3	2,1	
		n ₂	3	31	3,3	
		j ₁₋₂	31	40	3,3	
		n ₂	0	31	3,7	
3.1.8	Nghĩa trang xã Long Phước 1 (xã Long Phước)	k	31	49	2,2	16, 21
		j ₁₋₂	49	80	3,7	
		n ₂	0	31	3,8	
		k	31	49	3,7	
		j ₁₋₂	49	80	3,8	
3.1.9	Nghĩa trang xã Long Phước 2 (xã Long Phước)	n ₂	0	31	4,9	14
		k	31	49	4,9	
		j ₁₋₂	49	80	4,9	
		n ₂	3	37	4,2	
		j ₁₋₂	37	101	4	
3.1.10	Nghĩa trang Tam An	n ₂	0	37	4,9	9, 17
		j ₁₋₂	37	40	4,9	
		n ₂	37	40	4,9	
		j ₁₋₂	37	40	4,9	
		n ₂	37	40	4,9	
3.1.11	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Long Thành tại xã Long Phước	n ₂	5	36	3,5	14
		j ₁₋₂	36	89	4	
		n ₂	5	36	4	
		j ₁₋₂	36	89	4	
		n ₂	36	89	4	
3.1.12	Nghĩa trang An Phước	n ₂	3	8	5,1	23
		j ₁₋₂	8	>100,8	5,1	
		n ₂	4	31	4,9	
		j ₁₋₂	31	50	4,9	
		n ₂	7	34	2,7	
3.1.13	Nghĩa trang An Phước 1, xã An Phước	k	34	40	2,7	9, 14
		j ₁₋₂	40	90	2,7	
		n ₂	34	40	2,7	
		j ₁₋₂	40	90	2,7	
		n ₂	34	40	2,7	
3.1.14	Nghĩa địa Gò Chùa, TT. Long Thành	n ₂	3	8	5,1	15, 16
		j ₁₋₂	8	>100,8	5,1	
		n ₂	4	31	4,9	
		j ₁₋₂	31	50	4,9	
		n ₂	7	34	2,7	
3.1.15	Nghĩa trang Long An	k	34	40	2,7	9, 14
		j ₁₋₂	40	90	2,7	
		n ₂	34	40	2,7	
		j ₁₋₂	40	90	2,7	
		n ₂	34	40	2,7	
3.1.16	Nghĩa trang Phước Thái	n ₂	3	8	5,1	15, 16
		j ₁₋₂	8	>100,8	5,1	
		n ₂	4	31	4,9	
		j ₁₋₂	31	50	4,9	
		n ₂	7	34	2,7	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
3.1.17	Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn	Bqp2	0	9	2,8	2, 9
		qp1	9	17	2,7	
		n2	17	41	7,2	
		j1-2	41	70	7,2	
3.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
3.2.1	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình An	Bqp2	0	8	0,5	3, 11
		qp1	0	15	1,5	
3.2.2	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bàu Cạn	n2	6	43	0,5	8, 14, 15
		k	43	62	0,5	
		j1-2	62	70	0,5	
3.2.3	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Sơn	n2	13	38,6	1,2	14, 9
j1-2	38	58,6	1,2			
3.2.4	KCN An Phước	qp1	0	5,3	0,4	23
j1-2	36,4	89	5,3			
3.2.5	KCN Bình Sơn	qp1	0	13	1,5	4, 23
		n2	13	38,6	1,5	
		j1-2	38	58,6	1,5	
3.2.6	KCN Phước Bình	qp1	0	3	0,8	12
k	31	75	1,2			
3.2.7	CCN Phước Bình	k	31	75	1	12
j1-2	75	80	1,3			
3.2.8	ĐT Cảng Gò Dầu	k	34	40	5,4	12
		j1-2	40	95	5,4	
3.2.9	KCN Gò Dầu	k	34	40	2,8	12, 18
		n2	7	34	2,8	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
3.2.10	KCN Long Đức	J1-2	40	95	3,5	21
		J1-2	25	80	3,2	
3.2.11	Khu vực cấp nước TT.Long Thành	n ₂	3	8	3	6,23
		J1-2	8	100,8	4,9	
3.3	Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép					
3.3.1	Xã Bàu Cạn	Bqp ₂	0	32	5,3	22
		Bqp ₂	0	30	0,9	
3.3.2	Xã Phước Bình	qp ₁	2	20	5,3	20,21
		qp ₁	0	16	2,1	
3.3.3	Xã An Phước	qp ₁	0	16	4	20,21,23
		qp ₁	0	16	4	
3.3.4	Xã Long Đức	qp ₁	0	16	4	20,21,23
		qp ₁	0	16	4	
3.3.5	Xã Lộc An	qp ₁	0	14	1,1	21,23
		qp ₁	0	14	1,1	
4	Huyện Nhơn Trạch					
4.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
4.1.1	Nghĩa trang xã Long Thọ	qp ₂₋₃	0	8	5,2,5	4
		n ₂	8	50	5,2,5	
4.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
4.2.1	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu	qp ₂₋₃	20	35	8,86	7
		n ₂	35	100	12,27	
		J1-2	100	150	12,27	9
		qp ₂₋₃	1	25	12,1	
		n ₂	3	45	11,33	9
		J1-2	60	150	1,2,5	
4.2.2	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước An	qp ₂₋₃	5	10	22,15	1,8
		n ₂	10	75	22,11	
4.2.3	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh	J1-2	75	150	14,98	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
4.2.4	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh	qp2-3	1	10	14,2	8
		n ₂	10	100	16,31	
		j ₁₋₂	100	150	5,22	
4.2.5	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội	qp2-3	0	3	14,74	8
		n ₂	3	45	17,14	
		j ₁₋₂	45	100	5,07	
4.2.6	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiện	qp2-3	0	2,5	7,97	1, 5
		n ₂	2,5	46	8,03	
		j ₁₋₂	46	150	8,02	
4.2.7	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước	qp2-3	2	8	17,61	8
		n ₂	8	33	17,61	
		j ₁₋₂	33	150	6,88	
4.2.8	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ	qp2-3	0	8	18,35	8
		n ₂	8	50	18,35	
4.2.9	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Tân	qp2-3	0	20	11,6	8
		n ₂	20	100	17,59	
		j ₁₋₂	100	150	9,23	
4.2.10	Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước	qp2-3	40	55	4,47	5, 6
		n ₂	55	100	5,41	
		j ₁₋₂	100	150	4,47	
4.2.11	Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông	qp2-3	20	35	6,44	1
		n ₂	35	100	7,04	
		j ₁₋₂	100	150	6,24	
4.2.12	Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh	qp2-3	15	50	10,23	1
		n ₂	50	110	10,23	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
4.2.13	KCN Nhơn Trạch 1	J ₁₋₂	110	150	10,23	1,8
		qP ₂₋₃	0	2,5	4,5	
		n ₂	2,5	46	4,5	
		J ₁₋₂	46	150	4,5	
4.2.14	KCN Nhơn Trạch 2	qP ₂₋₃	0	8	6	1,8
		n ₂	2,5	46	6	
		J ₁₋₂	33	150	6	
		qP ₂₋₃	2	8	6,97	
4.2.15	KCN Nhơn Trạch 3	n ₂	8	33	6,97	1,8
		J ₁₋₂	33	150	6,97	
		qP ₂₋₃	2	8	3,09	
		n ₂	8	33	3,09	
4.2.16	KCN Nhơn Trạch 5	J ₁₋₂	33	150	3,09	1,8
		qP ₂₋₃	2	8	3,09	
		n ₂	8	33	3,09	
		J ₁₋₂	33	150	3,09	
4.2.17	KCN Nhơn Trạch 6	qP ₂₋₃	0	8	3,27	1,8
		n ₂	8	50	3,27	
		J ₁₋₂			3,27	
		qP ₂₋₃	15	50	8,56	
4.2.18	KCN Nhơn Trạch Ông Kèo	n ₂	50	110	8,56	1,8
		J ₁₋₂	110	150	8,56	
		qP ₂₋₃	0	3	4	
		n ₂	3	45	3,2	
4.2.19	Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3)	J ₁₋₂	45	100	3,2	1
		qP ₂₋₃	0	3	4	
		n ₂	3	45	3,2	
		J ₁₋₂	45	100	3,2	
4.2.20	Vùng đã được cấp nước tập trung tại Đường 2, xã Phú Hội	J ₁₋₂	45	100	3,2	1,8
		qP ₂₋₃	0	3	3,2	
		n ₂	3	45	3,2	
		J ₁₋₂	45	100	3,2	
4.3	Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước mực nước cho phép					

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
4.3.1	Phần phía bắc xã Phước An	n ₂	Từ	Đến	13,03	9, 13
4.4	Khu vực bị xâm nhập mặn hoặc khu vực nằm kề với vùng nước dưới đất bị mặn, lợ					
4.4.1	Xã Phú Hữu	n ₂	35	100	21,81	6, 7, 10, 12
4.4.2	Vùng phía tây xã Đại Phước	n ₂	55	100	13,01	6, 10, 12
4.4.3	Vùng phía tây bắc xã Long Tân	n ₂	20	100	5,64	12
4.4.4	Vùng phía tây bắc xã Phước Khánh	n ₂	50	100	2,28	2
4.4.5	Vùng phía tây xã Phú Đồng	n ₂	35	100	10,79	2, 7, 12
5	Huyện Tân Phú					
5.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
5.1.1	Nghĩa trang Phú Lâm	Bqp3	0	70	1,8	9
		j ₁₋₂	70	>150	4,4	
5.1.2	Nghĩa trang Phú Bình	Bqp3	0	70	1,7	9
		j ₁₋₂	70	>150	4,3	
5.1.3	Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên	Bqp3	0	20	0,4	9
		j ₁₋₂	20	>150	4,1	
5.1.4	Nghĩa trang Phú Thịnh	Bqp3	0	60	2,5	13
		j ₁₋₂	60	>150	4	
5.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Phú Sơn	k	47	120	2,9	8
		j ₁₋₂	120	>150	3,8	
5.1.6	Nghĩa trang ấp 1, Phú An	k	0	105	0,2	9
		j ₁₋₂	105	>150	3,7	
5.1.7	Nghĩa trang Đắc Lua	j ₁₋₂	40	>150	3,6	9
		Bqp3	0	20	2,8	5
5.1.8	Nghĩa trang Phú Điền	j ₁₋₂	20	>150	2,8	
5.1.9	Nghĩa trang Phú Xuân	Bqp3	0	20	3,8	5

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	
5.1.10	Nghĩa trang Thanh Sơn	J1-2	20	>150	3,9	9	
5.1.11		J1-2	20	>150	3,9		
		Bqp3	0	15	2,6		
5.1.12	Nghĩa địa số 1 Giáo xứ Phương Lâm	J1-2	0	>150	2,6	12	
5.1.13		Bqp3	0	15	3,3		
		J1-2	0	>150	3,3		
5.1.14	Bãi rác tạm Phú Lập	Bqp3	0	35	2,4	11	
5.1.14		J1-2	35	>150	3,6		
		Bqp3	0	70	1,9		
5.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung	J1-2	70	>150	3,7	9	
5.2.1		Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Thịnh	Bqp3	0	60		11,6
5.2.2			J1-2	70	>150		11,6
	Bqp3		0	40	16,2		
5.2.3	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước từ trạm bơm nước Tân Phú)	J1-2	40	>150	16,2	2,3	
5.2.4		Bqp3	0	70	5		
		J1-2	70	>150	5		
5.2.5	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lập	Bqp3	0	35	4,2	3,11	
5.2.6		J1-2	35	>150	5,5		
		Bqp3	0	70	3,5		
5.2.7	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lộc	J1-2	70	>150	3,5	2	
5.2.8		Bqp3	0	30	3,8		
		J1-2	30	>150	4,5		
5.2.9	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Tà Lài	Bqp3	0	20	1,6	3,11	
5.2.10		J1-2	20	>150	2,8		
		Bqp3	0	70	3,5		

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
5.2.8	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Bình	Bqp3	0	70	1,3	2, 10
		j1-2	70	>150	3,9	
5.2.9	Vùng được cấp nước từ Nhà máy cấp nước sạch Thanh Sơn	Bqp3	0	20	1,9	9, 12
		j1-2	20	>150	1,9	
5.2.10	KCN Tân Phú	Bqp3	0	40	2,8	2
		j1-2	40	>150	2,8	
6	Huyện Thống Nhất					
6.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
6.1.1	Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn, xã Quang Trung	Bqp2	30	75	4,4	5
		j1-2	75	>150	4,4	
6.1.2	Nghĩa trang Quang Trung	Bqp3	0	30	3,2	7
		Bqp2	30	75	3,8	
		j1-2	75	>150	3,8	
6.1.3	Nghĩa trang Bàu Hàm 2	Bqp3	0	20	1,3	23
		Bqp2	20	80	4,3	
		j1-2	80	>150	4,3	
6.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh	Bqp2	0	90	4	5
		j1-2	90	>150	4	
6.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện	Bqp2	0	60	4,1	3
		j1-2	60	>150	4,1	
6.1.6	Nghĩa trang xã Lộ 25	Bqp2	0	40	3,6	7
		j1-2	40	>150	3,6	
6.1.7	Nghĩa trang Gia Tân 1	Bqp2	0	30	4,4	5
		j1-2	30	>150	4,4	
6.1.8	Nghĩa trang Gia Tân 2	Bqp2	0	50	3,9	7

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
6.1.9	Nghĩa trang Gia Tân 3	J ₁₋₂	50	>150	3,9	5
		B _{qp2}	0	50	4,4	
		J ₁₋₂	50	>150	4,4	
6.1.10	Nghĩa trang Gia Tân 3-2 (xã Gia Tân 3)	B _{qp2}	0	50	3,8	5
		J ₁₋₂	50	>150	3,8	
		B _{qp2}	30	75	8,2	
6.1.11	Bãi rác Quang Trung	J ₁₋₂	75	>150	8,2	14
6.2		Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung				
6.2.1	KCN may Gia Kiệm	B _{qp3}	0	53	0,7	27
		B _{qp2}	50	70	0,2	
		J ₁₋₂	70	>100	0,2	
		B _{qp2}	0	60	2,1	
6.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiện	J ₁₋₂	60	>150	2,1	4, 21
		B _{qp2}	0	90	15,6	
		J ₁₋₂	90	>150	15,6	
		B _{qp2}	0	85	3,7	
6.2.3	TT. Dầu Dây, khu đô thị Dầu Giây	J ₁₋₂	85	>150	3,7	4
		B _{qp2}	0	90	0,9	
		J ₁₋₂	90	>150	0,9	
		B _{qp2}	0	60	2,2	
6.2.4	KCN Dầu Giây	J ₁₋₂	60	>150	2,2	4
		B _{qp2}	0	60	0,7	
		J ₁₋₂	60	>150	0,7	
		B _{qp2}	0	60	0,7	
6.2.5	Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất	J ₁₋₂	60	>150	0,7	21
		B _{qp2}	0	60	0,7	
		J ₁₋₂	60	>150	0,7	
		B _{qp2}	0	60	0,7	
6.2.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc	J ₁₋₂	60	>150	0,7	4
		B _{qp2}	0	60	0,7	
		J ₁₋₂	60	>150	0,7	
		B _{qp2}	0	60	0,7	
6.2.7	Cụm CN Hưng Lộc	J ₁₋₂	60	>150	0,7	4
		B _{qp2}	0	60	0,7	
		J ₁₋₂	60	>150	0,7	
		B _{qp2}	0	60	0,7	
6.2.8	Cụm CN Quang Trung	J ₁₋₂	75	>150	0,5	27
		B _{qp2}	30	75	0,5	
		J ₁₋₂	75	>150	0,5	
		B _{qp2}	0	60	0,7	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
6.2.9	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Lộ 25	Bqp2	0	60	1,4	16, 17
		j ₁₋₂	60	>150	1,4	
6.2.10	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Xuân Thạnh	Bqp2	0	90	3,5	21, 28
		j ₁₋₂	90	>150	3,5	
6.3	Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép					
6.3.1	Xã Lộ 25	Bqp2	0	40	16,8	15, 16, 17, 18, 26
6.3.2	Bàu Hàm 2	Bqp2	0	80	0,6	20, 21, 22, 23, 26, 28, 29
		j ₁₋₂	80	>100	9,2	
6.3.3	Xuân Thiện	Bqp2	0	60	3,7	26
6.3.4	Xuân Thạnh	Bqp2	0	40	0,3	21, 26, 28
		j ₁₋₂	40	>150	2,7	
6.3.5	Hưng Lộc	Bqp2	0	60	0,4	26, 28
6.3.6	Gia Tân 3	Bqp3	0	60	3,9	27
6.3.7	Gia Kiệm	Bqp3	0	60	3,7	27
6.3.8	Quang Trung	Bqp3	0	30	16	12, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29
		j ₁₋₂	75	>150	9,1	
7	Huyện Trảng Bom					
7.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
7.1.1	Nghĩa trang Đồi 61	Bqp3	0	25	0,9	17, 19
		qp ₁	25	41	4,1	
		n ₂	18	35	0,9	
		j ₁₋₂	41	<100	4,1	
7.1.2	Nghĩa trang Vườn Ngổ, xã Đồi 61	qp ₁	25	41	4,1	17

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ	
			Từ	Đến			
7.1.3	Nghĩa trang liệt sỹ Trảng Bom, TT. Trảng Bom	J ₁₋₂	41	<100	4,1	17	
Bqp ₂		0	27	1,8			
qp ₁		27	53	3,7			
J ₁₋₂		53	70	3,7			
7.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Tây Bắc, xã Bình Minh	qp ₁	0	23	3,8	17	
J ₁₋₂		23	60	4			
qp ₁		0	23	3,1			
J ₁₋₂		23	60	4,2			
7.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Tân Bình, xã Bình Minh	qp ₁	0	23	2,8	23	
J ₁₋₂		23	60	3,9			
qp ₁		0	23	2,8			
J ₁₋₂		23	60	3,9			
7.1.6	Nghĩa trang giáo xứ Trà Cỏ, xã Bình Minh	Bqp ₃	0	14	2	16	
Bqp ₂		14	31	3,9			
J ₁₋₂		31	>35	3,9			
qp ₁		0	22	4,3			
7.1.7	Nghĩa trang Sông Thao	J ₁₋₂	22	60	4,3	17	
qp ₁		0	22	4,3			
Bqp ₂		3	11	5,2			
J ₁₋₂		11	>35	5,2			
7.1.8	Nghĩa trang Bùi Chu, xã Bắc Sơn	Bqp ₃	0	3	5,2	12	
Bqp ₂		0	18	5,3			
J ₁₋₂		18	56	6			
Bqp ₃		0	27	1,8			
7.1.9	Nghĩa trang Bắc Hòa, xã Bắc Sơn	Bqp ₃	0	65	4,4	17	
Bqp ₂		0	18	5,3			
J ₁₋₂		18	56	6			
Bqp ₃		0	27	1,8			
7.1.10	Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa	Bqp ₃	0	65	4,4	12	
Bqp ₂		0	18	5,3			
J ₁₋₂		18	56	6			
Bqp ₃		0	27	1,8			
7.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung	Bqp ₃	0	65	4,4	12	
7.2.1		KCN Giang Điền	qp ₁	0	18		5,3
J ₁₋₂			35	56	6		
7.2.2			KCN Bàu Xéo	Bqp ₃	0		27

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
		Bqp2	0	20	1,8	
		qp1	20	35	2,1	
		j1-2	53	70	4,2	
7.2.3	KCN Hồ Nai	qp1	0	25	3,2	17, 22, 23
		j1-2	25	73	3,2	
7.2.4	KCN Sông Mây	j1-2	22	60	2,1	22
7.2.5	CNN VLXD Hồ Nai 3	j1-2	25	73	1,6	22
7.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Thao	Bqp2	0	31	1,5	13, 16
		j1-2	31	>35	2,2	
7.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Trầu	qp1	27	53	1,4	4, 14
		j1-2	53	70	3	
7.2.8	TT. Trảng Bom	Bqp2	0	12	0,2	
		qp1	12	26	7,2	4, 22
		j1-2	28	60	7,2	
7.2.9	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bàu Hàm	Bqp3	0	8	1,9	31
		j1-2	55	>80	2,2	
7.2.10	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Đồi 61	Bqp3	0	35	2,2	1, 2, 6, 7, 8, 17
		qp1	34	41	5,7	
		j1-2	41	<100	5,7	
7.3	Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép					
7.3.1	Xã Bàu Hàm	Bqp3	0	29	19,6	24, 26, 27, 28, 29, 30, 31
		Bqp2	8	55	1,6	
		j1-2	55	65	3,8	
7.3.2	Xã Sông Thao	Bqp3	0	31	11,3	24, 25, 26, 28, 31
		j1-2	11	>35	1,8	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ³)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
7.3.3	Xã Sông Trầu	Bqp3	Từ	Đến	2,9	28
7.3.4	Xã Thanh Bình	J1-2	44	>70	1,4	
7.3.5	Xã Cây Gáo	Bqp3	0	26	1,8	28
8	Huyện Vĩnh Cửu					
8.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
8.1.1	Nghĩa trang Vĩnh Hằng, xã Tân An	J1-2	13	50	6,4	13
8.1.2	Nghĩa trang Gò Bà Đạo, xã Thạnh Phú	qp2-3	0	17	3,7	8, 10
8.1.3	Nghĩa trang ấp 1, 2, xã Trị An	k	17	40	3,7	
8.1.4	Nghĩa trang ấp 1, xã Hiếu Liêm	J1-2	0	61	3,6	13
8.1.5	Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi	J1-2	0	75	3,7	13
		qp2-3	0	19	3,4	9
		J1-2	16	42	3,3	
8.1.6	Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An	Bqp3	0	11	4,3	6
8.1.7	Nghĩa trang Tân An	J1-2	11	79	4,3	
8.1.8	Nghĩa trang Vĩnh Tân	J1-2	0	70	4,1	13, 17
		Bqp3	0	13	1,9	6, 17
8.1.9	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân)	J1-2	13	50	4,3	
8.1.10	Nghĩa trang Thiện Tân	J1-2	13	50	1,8	6, 17
		qp2-3	0	17	1,7	17
8.1.11	Nghĩa trang giáo xứ Phú Lý, xã Phú Lý	J1-2	17	40	3,8	
		J1-2	0	70	3,1	13
8.1.12	Nghĩa trang ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa	qp2-3	0	23	3,2	
		k	23	42	4	10
8.1.13	Nghĩa trang chùa Pháp Bảo, xã Mã Đà	J1-2	0	80	4,5	13
8.1.14	Bãi rác Tân An	J1-2	0	70	4,2	13

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
8.1.15	Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân	Bqp3	0	13	2,4	6, 17, 18
8.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung	j1-2	13	50	3,9	
8.2.1	TT.Vĩnh An (Nhà máy nước Vĩnh An)	Bqp3	0	11	3,2	3, 15
8.2.2		j1-2	11	79	17,6	
8.2.3	CCN Vĩnh An	Bqp3	0	11	0,4	3
8.2.4	CCN Vĩnh Tân	Bqp3	0	13	0,8	3
8.2.5	CCN gồm sứ Tân Hạnh	k	23	42	2,1	5
8.2.6	KCN Sóng Mây (Nhà máy nước Việt Thắng Long)	qp2-3	0	17	2,1	15
8.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Phú Lý và CNTT áp Bàu Phụng	j1-2	0	70	10,2	
9	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung ấp 1, ấp 2 xã Trị An	j1-2	0	61	4,8	15, 17
9.1	Huyện Xuân Lộc				5,5	15, 17
9.1.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang	n2	0	8	1,4	8
9.1.2	Nghĩa trang Xuân Tâm 2, xã Xuân Tâm	j1-2	8	>70	4	
9.1.3	Nghĩa trang Xuân Tâm 1, xã Xuân Tâm	Bn2-qp1	0	5	0,9	7
9.1.4	Nghĩa trang Xuân Tâm 3, xã Xuân Tâm	n2	5	8	1,4	
9.1.5	Nghĩa trang Xuân Hưng	j1-2	8	>70	4	8
9.1.6	Nghĩa trang Xuân Hưng	n2	0	8	1,5	
9.1.7	Nghĩa trang Xuân Hưng	j1-2	10	>70	4	14
9.1.8	Nghĩa trang Xuân Hưng	n2	0	7	2,7	
9.1.9	Nghĩa trang Xuân Hưng	j1-2	7	>70	4	9, 14
9.1.10	Nghĩa trang Xuân Hưng	n2	0	>70	3,8	
9.1.11	Nghĩa trang ấp 2, xã Xuân Hòa	k	0	15	3,7	8

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
9.1.7	Nghĩa trang Xuân Phú	j ₁₋₂	15	>35	0,5	7
		Bn ₂ -qp ₁	0	50	3,7	
		j ₁₋₂	50	>70	3,7	
9.1.8	Nghĩa trang Xuân Bắc	Bqp ₂	0	23	0,7	2
		Bn ₂ -qp ₁	23	50	2,9	
		j ₁₋₂	50	>70	3,6	
9.1.9	Nghĩa trang Xuân Trường	Bqp ₂	0	5	0,3	6
		Bn ₂ -qp ₁	5	9	3,1	
		k	9	15	0,4	
9.1.10	Nghĩa trang Xuân Trường	j ₁₋₂	15	>100	3,5	9
		Bn ₂ -qp ₁	0	8	1,4	
		j ₁₋₂	8	>100	4	
9.1.11	Nghĩa trang Xuân Thọ 1, xã Xuân Thọ	Bn ₂ -qp ₁	0	3	3,1	7
		Bqp ₂	3	5	0,4	
		j ₁₋₂	5	>100	4	
9.1.12	Nghĩa trang Xuân Thọ 2, xã Xuân Thọ	Bqp ₂	0	4	0,3	8
		n ₂	4	7	1,1	
		k	7	15	1,6	
9.1.13	Nghĩa trang Xuân Thọ 3, xã Xuân Thọ	j ₁₋₂	15	>100	2,2	8
		Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3	
		n ₂	3	6	1,6	
9.1.14	Nghĩa trang Xuân Thành 1, xã Xuân Thành	k	6	16	1,3	9
		j ₁₋₂	16	>100	2,5	
		j ₁₋₂	10	>100	4	
9.1.15	Nghĩa trang Xuân Thành 2, xã Xuân Thành	j ₁₋₂	10	>100	3,3	9

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
9.1.16	Nghĩa trang Lang Minh	Bqp2	Từ	Đến	2	9
		n ₂	0	5	0,2	
		j ₁₋₂	5	8	3,7	
9.1.17	Nghĩa trang Gia Ray	Bqp2	8	>100	1,4	14
		k	0	2	1,2	
		n ₂	2	7	0,6	
		j ₁₋₂	7	10	2,6	
		Bqp2	10	>100	2,8	
9.1.18	Nghĩa trang Suối Cao	k	5	9	0,3	9
		j ₁₋₂	9	15	3,5	
		Bn ₂ -qp ₁	15	>100	0,6	
9.1.19	Nghĩa trang Suối Cát	n ₂	0	5	1,8	9
		k	5	8	0,6	
		j ₁₋₂	8	17	3,4	
		k	17	57	4,6	
		j ₁₋₂	0	10	0,8	
9.1.20	Bãi rác Xuân Tâm		10	>70		8, 13
9.2	Khu vực: đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
9.2.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Lang Minh	Bn ₂ -qp ₁	13	25	2,3	4, 12
9.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn Gia Ty xã Suối Cao	j ₁₋₂	25	66	10,4	
9.2.3	Vùng đã được cấp nước từ Nhà máy nước Tâm Hưng Hoà, xã Xuân Tâm	j ₁₋₂	30	70	1,2	4
9.2.4	Vùng đã được cấp nước từ trạm cấp nước xã Xuân Thọ	n ₂	0	8	5,7	3, 5, 12, 14
		j ₁₋₂	10	>70	14	
9.2.5	KCN Xuân Lộc	Bn ₂ -qp ₁	0	50	2	4
		j ₁₋₂	50	>100	3,4	
9.2.5		n ₂	0	6	0,7	3, 11, 12

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
9.2.6	TT. Gia Ray (NMN Gia Ray)	k	6	10	1,07	3, 12, 13, 14
		j ₁₋₂	10	>70	1,5	
		B _{qp2}	0	3	0,3	
		n ₂	3	5	0,2	
9.3	Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép	j ₁₋₂	24	>100	5,9	
9.3.1		Xã Xuân Bắc				
10	Thành phố Long Khánh	j ₁₋₂	50	>70	6,7	15
10.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang					
10.1.1	Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên	B _{qp2}	0	90	5,3	5, 6
		B _{n2-qp1}	90	116	5,3	
		j ₁₋₂	116	>250	5,3	
		B _{qp2}	0	58	1,4	
10.1.2	Nghĩa địa ấp Cây Da	j ₁₋₂	58	>150	1,4	2
		B _{qp2}	0	75	3,9	
		j ₁₋₂	75	>100	3,9	
		B _{qp2}	0	60	4,2	
10.1.3	Nghĩa địa Bảo Sơn	j ₁₋₂	60	85	1,4	5
		B _{qp2}	85	>100	4,2	
		j ₁₋₂	>100			
		B _{qp2}				
10.1.4	Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa	j ₁₋₂	0	75	3,8	5
		B _{qp2}	75	>100	3,8	
		j ₁₋₂	>100			
		B _{qp2}				
10.1.5	Nghĩa trang Liệt sĩ Long Khánh tại phường Xuân Bình	j ₁₋₂	0	60	4,2	5
		B _{n2-qp1}	60	85	1,4	
		B _{qp2}	85	>100	4,2	
		j ₁₋₂	>100			
10.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
10.2.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn	B _{qp2}	0	90	0,5	3, 5
		B _{n2-qp1}	90	116	2,5	
		j ₁₋₂	134	220	4	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
10.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung áp Đồi Rều, xã Hàng Gòn	Bqp2	0	90	1,5	3
		j1-2	220	>250	1,5	
10.2.3	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung P. Xuân Tân	Bqp2	0	85	9,9	3, 5
		Bn2-qp1	85	120	3,1	
		n2	120	130	2,89	
		j1-2	130	>150	10,1	
10.2.4	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Bqp2	0	81	3,4	1, 4, 5, 8
		Bn2-qp1	81	110	2,8	
		j1-2	110	>150	8,1	
		n2	58	81	6,51	
10.2.5	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Lộc	j1-2	81	>150	6,51	3
10.2.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung áp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	Bqp2	0	20	0,6	4, 8
		Bn2-qp1	0	59,5	1,5	
		j1-2	110	>150	2,2	3, 5
10.2.7	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung khu phố Bảo Vinh B, khu phố Suối Chồn, P. Bảo Vinh	Bqp2	0	>75	2,7	3
		j1-2	75	>100	2,7	
10.2.8	KCN Suối Tre	Bqp2	0	81	2,2	3
		j1-2	110	>150	2,2	
10.2.9	KCN Long Khánh	Bqp2	0	75	2,3	3
		j1-2	100	>140	2,7	
11	TP. Biên Hòa					
11.1	Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác					
11.1.1	Nghĩa trang Long Bình	qp1	5	12	2,8	27
		n2	12	25	0,4	
		j1-2	25	100	5,8	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
11.1.2	Nghĩa trang Lộ Đức, P. Tân Hòa	qp ₁	0	15	3	21
		j ₁₋₂	15	100	3,3	
11.1.3	Nghĩa trang Thánh Tâm, P. Tân Biên	qp ₁	0	18	4,6	21
		j ₁₋₂	18	100	4,6	
		qp ₂₋₃	2	8	3,1	
		qp ₁	8	17	4,6	
11.1.4	Nghĩa trang liệt sỹ và nhà hỏa táng, P. Tân Biên	n ₂	6	25	1,6	12
		j ₁₋₂	17	100	6	
		qp ₂₋₃	2	8	2,7	
		qp ₁	8	17	3,6	
		n ₂	6	25	0,2	
		j ₁₋₂	17	100	3,9	
11.1.5	Nghĩa trang Tân Biên	qp ₂₋₃	2	8	2,7	21
		qp ₁	8	17	3,6	
		n ₂	6	25	0,2	
		j ₁₋₂	17	100	3,9	
		qp ₂₋₃	7	17	3,8	
		k	17	54	2,3	
11.1.6	Nghĩa trang Tam Hiệp	n ₂	15	22	1,6	10
		j ₁₋₂	54	100	2,1	
		qp ₂₋₃	6	12	4,5	
		n ₂	12	18	2,1	
		k	18	63	3,3	
		j ₁₋₂	63	100	2,2	
11.1.7	Nghĩa trang Gia Viễn, P. Tam Hòa	qp ₂₋₃	3	22	3,8	25
		k	22	100	3,8	
		qp ₂₋₃	2	13	3,2	
		k	13	100	3,8	
		qp ₂₋₃	22	100	3,1	
		k	22	100	3,1	
11.1.8	Nghĩa trang Tân Mai	qp ₂₋₃	3	22	3,8	25
		k	22	100	3,8	
11.1.9	Nghĩa trang Bửu Long	qp ₂₋₃	2	13	3,2	25, 28, 30, 42
		k	13	100	3,8	
11.1.10	Nghĩa trang Lò Lũ, P. Bửu Hòa	k	22	100	3,1	31

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
11.1.11	Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An	qp2-3	20	32	0,5	28
		k	32	100	4,2	
11.1.12	Bãi rác Trảng Dài	qp2-3	0	15	4,1	11
		n ₂	15	21	4	
		j ₁₋₂	21	100	4,1	
11.1.13	P.Tân Phong	qp2-3	3	11	150,8	28, 30, 42
		n ₂	11	22	16,8	
		k	22	56	153,5	
		j ₁₋₂	56	100	33,4	
11.1.14	P.Bừu Long	qp2-3	2	13	25,5	28, 30, 42
		k	13	100	41,8	
11.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung					
11.2.1	Phường Trảng Dài	qp2-3	4	13	10,2	2, 3, 7, 11
		qp ₁	0	30	10	
		n ₂	18	32	14,5	
		j ₁₋₂	32	100	14,5	
11.2.2	Phường Hồ Nai	qp2-3	2	5	3,1	1, 8, 11, 12, 40
		qp ₁	5	11	3,3	
		n ₂	11	22	0,5	
		j ₁₋₂	9	100	3,9	
11.2.3	Phường Tân Biên	qp2-3	2	10	1,1	12, 14, 21
		qp ₁	0	35	2,5	
		j ₁₋₂	35	100	6,1	
11.2.4	Phường Tân Hòa	qp ₁	0	15	4	14, 21, 29, 32
		j ₁₋₂	15	100	4	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
11.2.5	Phường Tân Phong	qP2-3	3	18	6,2	15, 16, 28, 30
		n ₂	18	32	1,7	
		k	32	65	5,4	
		j ₁₋₂	65	100	3,3	
11.2.6	Phường Bửu Hòa	qP2-3	10	17	2	20, 28, 31
		k	17	100	4,2	
		qP2-3	10	17	4,4	
11.2.7	Phường Tân Vạn	k	17	100	4,4	20, 28
		qP2-3	20	33	5,5	
		k	32	100	5,5	
11.2.8	Phường Tân Hạnh	qP2-3	2	17	1,1	25, 30
		k	17	100	1,1	
		qP2-3	10	20	3,4	
11.2.10	Phường Thống Nhất	k	22	100	3,4	20, 25
		qP2-3	1	10	0,5	
		k	10	100	0,5	
11.2.11	Phường Hòa Bình	qP2-3	2	17	0,4	20
		k	17	100	0,4	
		qP2-3	2	20	0,8	
11.2.12	Phường Thanh Bình	k	20	100	0,8	20, 30
		qP2-3	3	30	1,3	
		n ₂	22	55	1,3	
11.2.13	Phường Trung Dũng	j ₁₋₂	55	100	0,2	6, 20, 25
		k	22	100	0,2	
		qP2-3	3	22	0,8	
11.2.14	Phường Tân Tiến	qP2-3	2	17	1,1	25, 30
		k	17	100	1,1	
		qP2-3	10	20	3,4	
11.2.15	Phường Tân Mai	k	22	100	5,5	6, 10, 25
		j ₁₋₂	55	100	0,2	
		qP2-3	3	22	0,8	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
11.2.16	Phường Tam Hiệp	k	22	100	1,4	10, 25
		n ₂			1	
		qp2-3	7	15	2,2	
11.2.17	Phường Quyết Thắng	k	20	100	2,2	20
		n ₂			2,2	
		qp2-3	9	18	1,4	
11.2.18	Phường Tân Hiệp	k	18	100	1,4	7, 11
		qp2-3	6	15	3,5	
		k	15	22	0,02	
11.2.19	Phường Tam Hòa	j ₁₋₂	22	100	4,5	10, 11
		qp2-3	6	12	1,2	
		n ₂	12	18	1	
11.2.20	Phường Bửu Long	k	18	43	0,7	28
		j ₁₋₂	43	100	1,2	
		k	13	100		
11.2.21	Phường Bình Đa	qp2-3	2	17	2,6	6, 10, 16, 20, 23
		qp2-3	7	13	0,7	
		n ₂	13	18	0,7	
11.2.22	Phường An Bình	k	18	100	1,3	6, 16, 20, 28
		qp2-3	1	6	4,8	
		k	14	100	10,4	
11.2.23	Phường Long Bình Tân	n ₂	15	25	10,4	6, 16, 19, 20, 28
		qp2-3	1	6	3	
		k	9	100	1,2	
		n ₂	15	25	4,3	

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
11.2.24	Phường Hiệp Hòa	J1-2	61	100	2	20
		QP2-3	10	30		
		k	30	100	7	
11.2.25	Phường Hòa An	QP2-3	20	32	2,5	20, 25, 28, 31
		k	32	100	6,9	
		QP1	5	30	5,4	
11.2.26	Phường Tam Phước	n ₂	19	45	8,5	15, 22, 33, 34
		J1-2	15	100	8,5	
		QP2-3			2,6	
11.2.27	Phường Phước Tân	QP1	3	15	4,3	4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 27, 28, 29, 32
		n ₂	15	25	4,3	
		J1-2	6	100	4,3	
11.2.28	KCN Biên Hòa	QP2-3	1	6	4,6	6, 16
		n ₂	15	25	7,9	
		J1-2	11	100	0	
11.2.29	KCN Amata	QP2-3	3	10	2,5	3, 6, 9, 26, 35, 36, 37, 38, 39
		QP1	5	35	2,8	
		n ₂	6	25	3	
11.2.30	KCN Long Bình	J1-2	15	100	5,7	13, 14, 21, 26, 27
		QP2-3	3	10	1,8	
		QP1	5	35	1,9	
		n ₂	6	25	2,9	
		k	16	100	1	
		J1-2	15	100	3,1	
11.2.31	KCN Hồ Nai	QP1	3	30	2	8, 12

STT	Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Kí hiệu vùng trên bản đồ
			Từ	Đến		
11.2.32	KCN Tam Phước	j ₁₋₂	30	100	2,4	
11.2.33	CCN Dốc 47	n ₂	19	45	3,23	15
11.2.34	CCN Gồm sứ Tân Hạnh	j ₁₋₂	15	100	3,23	
11.2.35	KCN Giang Điền	n ₂	19	45	1,3	15
		j ₁₋₂	45	100	1,3	
		k	32	100	0,4	20
		qp ₁	5	30	4,8	29, 33, 34
		j ₁₋₂	45	100	4,8	
11.3	Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước cho phép hoặc có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép					
11.3.1	Vùng phía đông bắc P. Phước Tân	qp ₁	3	30	1,67	33, 34
11.3.2	Vùng phía đông bắc P. Tam Phước	qp ₁	30	50	14	33, 34
11.3.3	Vùng phía tây bắc P. Long Bình	qp ₂₋₃	3	10	8,07	35, 36, 37, 38, 39